Signature Not Verified
Được ký bởi LÊ MẠNH
Ngày ký: 16.01.2017 14:20

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV VÀ NĂM 2016

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM 2016	SỐ ĐẦU NĂM 2016
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**24.852.500.390**	**27.006.385.499**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**14.321.869.526**	**16.969.336.118**
1. Tiền	111		921.869.526	969.336.118
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.400.000.000	16.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.233.381.061**	**1.426.883.954**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.166.520.816	1.283.411.376
2. Trả trước người bán	132		55.042.356	91.579.602
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	43.128.889	83.203.976
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	-31.311.000	-31.311.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**9.273.619.010**	**8.606.661.563**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	9.273.619.010	8.606.661.563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**23.630.793**	**3.503.864**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	23.630.793	3.503.864
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**29.019.158.359**	**26.154.120.074**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.06	0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**20.133.956.988**	**25.508.336.412**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	3.912.443.629	13.401.786.575
- Nguyên giá	222		14.029.254.785	35.049.542.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-10.116.811.156	-21.647.755.616

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM 2016	SỐ ĐẦU NĂM 2016
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	16.221.513.359	12.106.549.837
- Nguyên giá	228		16.221.513.359	12.106.549.837
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12	**8.677.996.741**	**0**
- Nguyên giá	231		21.921.996.540	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-13.243.999.799	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.08	**0**	**0**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	**0**	**490.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	490.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**207.204.630**	**155.783.662**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	207.204.630	155.783.662
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200))	**270**		**53.871.658.749**	**53.160.505.573**

C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8.793.798.880**	**9.725.104.822**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**7.512.002.404**	**8.408.085.846**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	5.939.829.068	6.672.484.337
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.306.495	165.972.535
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	737.103.950	795.987.497
4. Phải trả người lao động	314		147.893.774	196.341.959
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	505.992.646	507.703.728
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	145.441.778	59.157.527
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.434.693	10.438.263
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.281.796.476**	**1.317.018.976**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3, Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM 2016	SỐ ĐẦU NĂM 2016
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	1.281.796.476	1.317.018.976
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**45.077.859.869**	**43.435.400.751**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.25	**45.077.859.869**	**43.435.400.751**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		*0*	*0*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.707.300.000	2.707.300.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.285.694.321	6.047.672.930
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.084.865.548	4.680.427.821
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*0*	*4.680.427.821*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*6.084.865.548*	*0*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**53.871.658.749**	**53.160.505.573**

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
PHẠM MAI ANH	LÊ MẠNH	NGUYỄN VĂN CẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ IV	
			NĂM NAY	NĂM 2015	NĂM NAY	NĂM 2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**12.071.616.000**	**10.686.281.970**	**71.464.956.941**	**67.723.869.361**
2. Các khoản giảm trừ	**02**	VI.02	**111.231.468**	**60.388.158**	**159.164.594**	**186.231.647**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)	**10**	VI.03	**11.960.384.532**	**10.625.893.812**	**71.305.792.347**	**67.537.637.714**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	9.217.240.365	6.315.435.423	51.389.786.447	46.954.446.451
5. Lợi nhuận gộp(10 - 11)	**20**		**2.743.144.167**	**4.310.458.389**	**19.916.005.900**	**20.583.191.263**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	273.449.194	261.158.086	765.190.570	728.415.769
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.06	0	0	2.040.372	62.416.667
Trong đó chi phí lãi vay	*23*		*0*	*0*	*2.040.372*	*62.416.667*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.09	588.925.345	1.750.658.307	11.075.553.144	12.446.101.813
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	276.409.631	205.842.317	2.483.298.960	2.627.399.126
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-25-26]	**30**		**2.151.258.385**	**2.615.115.851**	**7.120.303.994**	**6.175.689.426**
11.Thu nhập khác	31	VI.07	531.574.767	181.986.965	664.337.308	307.578.315
12. Chi phí khác	32	VI.08	62.613.484	116.340.829	100.627.472	257.478.273
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	**40**		**468.961.283**	**65.646.136**	**563.709.836**	**50.100.042**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**2.620.219.668**	**2.680.761.987**	**7.684.013.830**	**6.225.789.468**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	524.043.934	590.427.638	1.531.948.282	1.380.071.647
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2.096.175.734**	**2.090.334.349**	**6.152.065.548**	**4.845.717.821**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**				**1.948**	**1.534**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**				1.948	1.534

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
PHẠM MAI ANH	LÊ MẠNH	NGUYỄN VĂN CẦN

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quí IV/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**7.684.013.830**	**6.225.789.468**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.855.755.296	2.138.221.383
- Các khoản dự phòng	03			0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (lãi)	05		-660.834.783	-557.270.294
- Chi phí lãi vay	06		2.040.372	62.416.667
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**8.880.974.715**	**7.869.157.224**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		174.362.076	-243.887.954
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-666.957.447	-470.394.612
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-902.901.978	469.734.073
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		-51.420.968	163.848.708
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-2.040.372	-62.416.667
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-1.598.331.986	-1.509.636.204
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-204.610.000	-341.910.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***5.629.074.040***	***5.874.494.568***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-5.159.372.613	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		70.706.364	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		490.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		589.142.307	561.030.293
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***-4.009.523.942***	***561.030.293***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.311.668.000	10.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-1.311.668.000	-10.000.000.000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-4.267.016.690	-4.059.381.050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***-4.267.016.690***	***-4.059.381.050***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**-2.647.466.592**	**2.376.143.811**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**16.969.336.118**	**14.593.192.307**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	31	**14.321.869.526**	**16.969.336.118**

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
PHẠM MAI ANH	LÊ MẠNH	NGUYỄN VĂN CẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán quí IV/2016 và năm 2016, kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Thành lập**: CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 26/2004/QĐ-UB ngày 24 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000288 ngày 24/05/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

   Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0400465793, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

   Tên tiếng Anh: DANANG BOOKS AND SCHOOL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

   Tên viết tắt: DANABOOK

   Địa chỉ trụ sở chính: 76 - 78 Bạch Đằng - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

   Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại, dịch vụ, in ấn.

3. **Ngành nghề kinh doanh:**
   3.1. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.
   3.2. Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.
   3.3. In ấn. Chi tiết: in ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhựa. In gia công, tham gia liên kết khai thác các ấn phẩm khác.
   3.4. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn.
   3.5. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho.
   3.6. Sản xuất đồ chơi, trò chơi. Chi tiết: sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học.
   3.7. Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm.
   3.8. Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: sản xuất dụng cụ nghe nhìn.
   3.9. Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử.
   3.10. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. Xuất nhập khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại.
   3.11. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng.
   3.12. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch.
   3.13. Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.
   3.14. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: thiết kế mỹ thuật, tạo mẫu.
   3.15. Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: nhận ủy thác mua bán, xuất nhập khẩu hàng hóa.
   3.16. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có đặc điểm gây ảnh hưởng lớn.
Quý II/2016, Công ty đã thoái hết vốn tại công ty liên kết.

6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

6.1. Danh sách các công ty con: không có

6.2 Danh sách các công ty liên doanh liên kết: (1 công ty)
Tên công ty liên doanh liên kết: Công ty TNHH Sách Đà Nẵng
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, đăng ký lần đầu ngày 17/06/2013
Mã số thuế 0312327018
Địa chỉ trụ sở: tại 193 D2, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ: 1 tỉ đồng (một tỉ đồng)
Tỉ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH Sách Đà Nẵng: 49%
Quí II/2016 Công ty đã thoái hết vốn tại công ty liên kết, thu tiền bán vốn xong.
Tại ngày cuối kỳ Công ty không có công ty liên doanh liên kết.
6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
- Nhà sách Đà Nẵng. Địa chỉ: 76 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Nhà sách Đà Nẵng 3. Địa chỉ: 409 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Nhà sách Hòa Khánh. Địa chỉ: 812 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
- Nhà sách Cẩm Lệ. Địa chỉ: 42 Ông Ích Đường, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
- Nhà in. Địa chỉ: 98 Núi Thành, phường Hòa Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

6.4 Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2016: 118 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: 124 người).

7. **Về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**
Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam hiện hành được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.
Ngoại trừ việc thay đổi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, các thông tin trong báo cáo tài chính có khả năng so sánh.
Năm 2015, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng theo những qui định cho công ty là 22%
Năm 2016, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng theo những qui định cho công ty là 20%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán:**
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Kỳ kế toán quý IV/2016 bắt đầu từ ngày 01/10/2016, kết thúc vào ngày 31/12/2016.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:**
Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**
3.1. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc.
3.2 Đối với các khoản cho vay: giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc.
3.3. Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết:
Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh liên kết: dựa vào tỉ lệ vốn góp.
Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.
Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: theo phương pháp giá gốc.Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con được xác định là giá trị gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.
Dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư. Mức dự phòng tổn thất tối đa được ghi nhận bằng khoản vốn góp đầu tư.

4. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**
Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.
Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.
Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư (BĐSĐT):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

6.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm đưa bất động sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản là nhà hỗn hợp vừa sử dụng làm tài sản hoạt động của công ty vừa để cho thuê, công ty xác định phần nguyên giá nhà là bất động sản đầu tư trong nguyên giá từng căn nhà tương ứng với tỉ lệ phần diện tích sử dụng để cho thuê trong diện tích từng căn nhà .

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ và BĐSĐT:

Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận, quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính và đã được điều chỉnh theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính từ ngày 10/06/2013.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 25 năm*
Máy móc, thiết bị	*2 - 7 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*4 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 năm*
Tài sản cố định khác	*3 năm*

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**
Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê đất, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.
Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45/2013/TT-BTC được phân bổ không quá 3 năm.

8. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**
Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".
Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:**
Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.
Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...
Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

10. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hằng năm.

11. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác:

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**
Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

13. **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**
Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.
Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.
Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.
Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) được tính vào giá vốn hàng bán.
Phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ, theo nguyên tắc thận trọng.
Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. **Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**
Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**
Chi phí bán hàng là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; khấu hao TSCĐ dùng vào việc bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...
Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Năm 2015, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng theo những qui định cho công ty là 22%
Năm 2016, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng theo những qui định cho công ty là 20%

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho tổng số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm 2016	Đầu năm 2016
Tiền mặt	95.743.640	49.579.276
Tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn	826.125.886	919.756.842
+ NH TMCP Công thương VN Chi nhánh Đà Nẵng	*126.379.824*	*227.007.003*
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CN Đà Nẵng	*502.321.292*	*534.232.348*
+ NH TMCP Đông Nam Á Chi nhánh Đà Nẵng	*54.808.715*	*24.118.158*
+ NH Nông nghiệp & PTNT VN Q.Liên Chiểu	*39.903.490*	*113.228.958*
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Đà Nẵng	*102.712.565*	*21.170.375*
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng)	13.400.000.000	16.000.000.000
+ Tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CN Đà Nẵng	*13.400.000.000*	*16.000.000.000*
Cộng:	**14.321.869.526**	**16.969.336.118**

02. Các khoản đầu tư tài chính:

	Cuối năm 2016		Đầu năm 2016		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**0**	**0**	**490.000.000**	**0**	**490.000.000**
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết	**0**	**0**	**490.000.000**	**0**	**490.000.000**
Chi tiết: góp vốn vào Công ty TNHH Sách Đà Nẵng. Vốn điều lệ 1 tỉ đồng. Tỉ lệ vốn nắm giữ 49%. Tỉ lệ quyền biểu quyết 49%.	0	0	490.000.000	0	490.000.000

Tình hình công ty liên doanh liên kết trong kỳ: Công ty TNHH Sách Đà Nẵng chia cổ tức năm 2015 tỉ lệ 11,51% vốn điều lệ (11,515306%), đã chuyển trả cho Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng đủ cổ tức năm 2015 số tiền 56.425.000 đồng; Tháng 4/2016, Công ty đã thoái hết vốn đầu tư tại Công ty TNHH Sách Đà Nẵng. Vốn góp ban đầu: 490.000.000 đồng. Giá thoái theo hợp đồng chuyển nhượng: 525.000.000 đồng. Bên nhận chuyển nhượng vốn thoái đã trả đủ cho công ty theo giá thoái được thỏa thuận theo hợp đồng chuyển nhượng.

Giao dịch trọng yếu với công ty liên doanh liên kết trong kỳ:	Quí IV/2016	Quí IV/2015
- Doanh thu cho thuê nhà (bên thuê: Công ty TNHH Sách Đà Nẵng) trong kỳ	0	49.909.092
	4 tháng 2016	Năm 2015
- Công ty TNHH Sách Đà Nẵng thông qua kết quả kinh doanh năm trước và chuyển trả cổ tức được chia năm trước	56.425.000	53.900.000
- Doanh thu cho thuê nhà (bên thuê: Công ty TNHH Sách Đà Nẵng) trong kỳ	66.545.456	199.636.368

03. Phải thu khách hàng

	Cuối năm 2016	Đầu năm 2016
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Cô Lý Được - Cty CP QC và DV VH Đà Nẵng	0	120.826.041
- Công ty TNHH Sách Đà Nẵng	0	187.888.144
- Cty TNHH TM và DV Tân Tây Lan	291.452.252	270.000.000
- Cty TNHH MTV ABLINE	129.477.754	0
- Cty In và Quảng cáo Hoa Huân	131.750.000	57.604.400
- Các khoản phải thu khách hàng khác	613.840.810	647.092.791
Cộng a/:	**1.166.520.816**	**1.283.411.376**
b/ Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng b/:	**0**	**0**
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Nguyên Huy	0	0
Cộng c/:	**0**	**0**

04. Phải thu khác

	Cuối năm 2016		Đầu năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn khác				
- Phải thu người lao động	0	0	4.208.337	0
+ Bảo hiểm xã hội	0	0	36.852.862	0
+ Lãi tiền gửi NH Đầu tư và Phát triển VN CNĐN	43.128.889		42.142.777	0
Cộng:	**43.128.889**		**83.203.976**	**0**

06. Nợ xấu

	Cuối năm 2016		Đầu năm 2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31.311.000	0	31.311.000	0

Chi tiết:				
- Công ty CP Sông Hồng (đến 31/12/2016: quá hạn 5 năm 3 tháng, đã đóng mã số thuế, đánh giá không có khả năng thu hồi)	*31.311.000*	*0*	*31.311.000*	*0*

07. Hàng tồn kho

	Cuối năm 2016		Đầu năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	540.403.821	0	417.566.406	0
- Thành phẩm	103.485.214	0	69.852.552	0
- Hàng hoá	8.629.729.975	0	8.119.242.605	0
Cộng:	**9.273.619.010**	**0**	**8.606.661.563**	**0**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ, nguyên nhân, hướng xử lý: không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TS CĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	28.808.434.008	4.327.308.507	1.759.643.322	154.156.354	0	35.049.542.191
- Mua trong năm			1.044.409.091			1.044.409.091
- Chuyển sang BĐS đầu tư	21.921.996.540					21.921.996.540
- Thanh lý, nhượng bán			142.699.957			142.699.957
Số dư cuối năm	6.886.437.468	4.327.308.507	2.661.352.456	154.156.354	0	14.029.254.785
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	15.711.127.816	4.161.244.584	1.633.746.314	141.636.902	0	21.647.755.616
- Khấu hao trong năm	1.618.384.484	82.654.561	142.196.799	12.519.452		1.855.755.296
- Chuyển sang BĐS đầu tư	13.243.999.799					13.243.999.799
- Thanh lý, nhượng bán			142.699.957			142.699.957
Số dư cuối năm	4.085.512.501	4.243.899.145	1.633.243.156	154.156.354	0	10.116.811.156
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	13.097.306.192	166.063.923	125.897.008	12.519.452	0	13.401.786.575
- Tại ngày cuối năm	2.800.924.967	83.409.362	1.028.109.300	0	0	3.912.443.629

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình (và BĐSĐT) đã dùng thế chấp để đảm bảo các khoản vay: 10.589.508.381 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.709.390.058 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: không có

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

10. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính: không phát sinh

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TS CĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	12.106.549.837	0	0	0	0	12.106.549.837
- Mua trong năm	4.114.963.522	0	0	0	0	4.114.963.522
Số dư cuối năm	16.221.513.359	0	0	0	0	16.221.513.359
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	0					0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm	12.106.549.837					12.106.549.837
Tại ngày cuối năm	16.221.513.359					16.221.513.359

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	**0**	**21.921.996.540**	**0**	**21.921.996.540**
- Nhà	0	21.921.996.540		21.921.996.540
Giá trị hao mòn lũy kế	**0**	**13.243.999.799**	**0**	**13.243.999.799**
- Nhà	0	13.243.999.799		13.243.999.799
Giá trị còn lại	**0**	**8.677.996.741**	**0**	**8.677.996.741**
- Nhà	0	8.677.996.741	0	8.677.996.741

13. Chi phí trả trước

	Cuối năm 2016	Đầu năm 2016
a/ Chi phí trả trước ngắn hạn	0	0
b/ Chi phí trả trước dài hạn, gồm:		
- Chi phí thuê đất	*71.761.686*	*138.003.248*
- Camera quan sát, máy móc phục vụ bán hàng	*135.442.944*	*13.593.050*
- Công cụ dụng cụ được chuyển từ TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo thông tư 45/2013/TT-BTC sang	*0*	*4.187.364*
Cộng:	**207.204.630**	**155.783.662**

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm 2016				Đầu năm 2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	0		1.311.668.000	1.311.668.000	0	

16. Phải trả người bán

	Cuối năm 2016	Đầu năm 2016
a/ Phải trả người bán ngắn hạn *(chi tiết các khoản phải trả từ 10% trở lên)*		
- Công ty TNHH MTV DVVH Khang Việt	691.850.863	1.087.836.257
- Các khoản phải trả người bán khác	5.247.978.205	5.584.648.080
Cộng a/:	**5.939.829.068**	**6.672.484.337**
b/ Phải trả người bán dài hạn :	0	0

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		0	0
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan :			
- Công ty TNHH Nguyên Huy		88.001.364	28.042.519
	Cộng d/:	**88.001.364**	**28.042.519**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Kỳ báo cáo: quý IV/2016	Đầu quý IV/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối quý IV/2016
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	180.036.029	476.629.822	445.465.835	211.200.016
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	437.997.001	524.043.934	437.997.001	524.043.934
- Thuế thu nhập cá nhân không ký HĐLĐ	0	1.860.000	0	1.860.000
Cộng:	**618.033.030**	**1.002.533.756**	**883.462.836**	**737.103.950**
b/ Phải thu:				
- Thuế TNCN từ tiền lương tiền công nộp thừa (đã quyết toán thuế TNCN năm 2016)	0	-21.239.326	2.391.467	23.630.793

Kỳ báo cáo: năm 2016	Đầu năm 2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm 2016
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	205.559.859	1.469.484.412	1.463.844.255	211.200.016
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	590.427.638	1.531.948.282	1.598.331.986	524.043.934
- Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	0	214.191.789	214.191.789	0
- Thuế thu nhập cá nhân không ký HĐLĐ	0	1.860.000	0	1.860.000
- Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
- Thuế nhà đất	0	11.442.370	11.442.370	0
- Tiền thuê đất	0	144.209.352	144.209.352	0
Cộng:	**795.987.497**	**3.380.136.205**	**3.439.019.752**	**737.103.950**
b/ Phải thu				
- Thuế TNCN từ tiền lương tiền công nộp thừa	3.503.864	9.254.777	29.381.706	23.630.793
Trong đó:				
+ Thuế TNCN phải nộp (đã qt thuế TNCN năm 2016)		*9.254.777*		
+ Thuế TNCN nộp thừa được hoàn lại			*-28.275.025*	
+ Nộp thuế TNCN		*0*	*57.656.731*	
Cộng:	**3.503.864**	**9.254.777**	**29.381.706**	**23.630.793**

19. Phải trả khác

	Cuối năm 2016	Đầu năm 2016
a/ Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	632.988	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	33.801.936	16.818.626
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	91.006.854	42.338.901
Cộng:	**145.441.778**	**59.157.527**

b/ Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.281.796.476	1.317.018.976
	Cộng:	**1.281.796.476**	**1.317.018.976**
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		0	0

20. Doanh thu chưa thực hiện:

	Cuối năm 2016	Đầu năm 2016
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	461.049.736	507.703.728
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	44.942.910	0
Cộng:	**505.992.646**	**507.703.728**
b/ Dài hạn	0	0
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	0	0

25. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	**30.000.000.000**	**2.707.300.000**	**0**	**5.927.672.930**	**4.156.108.636**	**42.791.081.566**
- Lãi năm 2015					4.845.717.821	**4.845.717.821**
- Tăng khác					24.109.135	**24.109.135**
- Trích quỹ Đầu tư Phát triển				120.000.000	-120.000.000	**0**
- Chia cổ tức					-3.900.000.000	**-3.900.000.000**
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-241.507.771	**-241.507.771**
- Trả thù lao HĐQT, BKS					-84.000.000	**-84.000.000**
Số dư 31/12/2015	**30.000.000.000**	**2.707.300.000**	**0**	**6.047.672.930**	**4.680.427.821**	**43.435.400.751**
Số dư đầu năm nay	**30.000.000.000**	**2.707.300.000**	**0**	**6.047.672.930**	**4.680.427.821**	**43.435.400.751**
- Lãi năm 2016					6.152.065.548	**6.152.065.548**
- Trích quỹ Đầu tư Phát triển				238.021.391	-238.021.391	**0**
- Chia cổ tức					-4.284.000.000	**-4.284.000.000**
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-158.406.430	**-158.406.430**
- Trả thù lao HĐQT, BKS					-67.200.000	**-67.200.000**
Số dư 31/12/2016	**30.000.000.000**	**2.707.300.000**	**0**	**6.285.694.321**	**6.084.865.548**	**45.077.859.869**

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:	Cuối năm 2016	Đầu năm 2016
- Vốn góp của cổ đông Nhà Nước	0	11.152.800.000
- Vốn góp của cổ đông khác	30.000.000.000	18.847.200.000
Cộng:	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
c/ Thặng dư vốn cổ phần	2.707.300.000	2.707.300.000
d/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức đã chia		
Chia cổ tức năm 2014 (13% VĐL 30 tỉ)	*0*	*3.900.000.000*
Chia cổ tức năm 2015 (14,28% VĐL 30 tỉ)	*4.284.000.000*	*0*
e/ Cổ phiếu	Cuối năm 2016	Đầu năm 2016
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/1CP (mười ngàn đồng/ 1 cổ phiếu)*

f/ Cổ tức:	Năm 2016	Năm 2015
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước:	14,28%	13,00%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	14,28%	13,00%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
g/ Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm 2016	Đầu năm 2016
- Quỹ đầu tư phát triển	6.285.694.321	6.047.672.930

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Kỳ quý IV năm 2016:

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quí IV/2016	Quí IV/2015
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	9.768.755.053	8.015.152.862
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.302.860.947	2.671.129.108
Cộng:	**12.071.616.000**	**10.686.281.970**
b/ Doanh thu đối với bên liên quan		
- Công ty TNHH Nguyên Huy	39.267.270	47.672.730

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quí IV/2016	Quí IV/2015
- Hàng bán bị trả lại	111.231.468	60.388.158
Cộng:	**111.231.468**	**60.388.158**

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quí IV/2016	Quí IV/2015
- Doanh thu thuần bán hàng	9.657.523.585	7.954.764.704
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.302.860.947	2.671.129.108
Cộng:	**11.960.384.532**	**10.625.893.812**

04. **Giá vốn hàng bán**	Quí IV/2016	Quí IV/2015
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	6.884.168.151	5.621.385.272
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	853.286.422	559.545.066
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.479.785.792	134.505.085
Cộng:	**9.217.240.365**	**6.315.435.423**

05. **Doanh thu hoạt động tài chính**	Quí IV/2016	Quí IV/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	193.948.636	215.475.247
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	79.500.558	45.682.839
Cộng:	**273.449.194**	**261.158.086**

06. **Chi phí tài chính**	Quí IV/2016	Quí IV/2015
- Lãi tiền vay	0	0
Cộng:	**0**	**0**

07. **Thu nhập khác**	Quí IV/2016	Quí IV/2015
- Tiền phạt thu được	39.200.000	7.744.500
- Thu thanh lý vật tư, hàng hóa, dụng cụ	28.406.727	20.038.546
- Thu hoa hồng viễn thông	3.709.049	3.861.698
- Thu chênh lệch công nợ	67.495.468	27
- Thu các khoản không tìm ra chủ nợ	286.954.732	0
- Thu vận chuyển, lắp ráp	105.808.791	150.342.194
Cộng:	**531.574.767**	**181.986.965**

08. **Chi phí khác**	Quí IV/2016	Quí IV/2015
- Thanh lý vật tư, hàng hóa	56.302.156	109.898.798
- Chênh lệch công nợ	8.152	10.371
- Chi vận chuyển, lắp ráp, bảo trì	5.100.000	3.400.000
- Chi hỗ trợ giáo dục	0	3.000.000
- Xử lý chênh lệch thiếu vật tư hàng hóa	1.203.176	0
- Chi phí khác	0	31.660
Cộng:	**62.613.484**	**116.340.829**

09. **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**	Quí IV/2016	Quí IV/2015
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ *(chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN)*		
- Lương	82.388.224	-26.538.565
- Bảo hiểm xã hội	41.803.050	43.027.032
- Các khoản chi phí QLDN khác	152.218.357	189.353.850
Cộng:	**276.409.631**	**205.842.317**
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ *(chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng)*		
- Khấu hao tài sản cố định	-979.926.318	413.064.710
- Điện	332.910.212	398.032.972
- Lương	35.022.499	-395.200.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.200.918.952	1.334.760.625
Cộng:	**588.925.345**	**1.750.658.307**

10. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	Quí IV/2016	Quí IV/2015
- Chi phí hàng hóa	6.964.698.049	5.621.385.272
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	307.780.738	131.283.047
- Chi phí nhân công	751.458.505	127.668.974
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-925.559.065	464.797.408
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.167.452.682	1.484.912.435
- Chi phí khác bằng tiền	92.818.454	118.400.273
Cộng:	**8.358.649.363**	**7.948.447.409**

Trong đó:

Chi phí sản xuất theo yếu tố	Quí IV/2016	Quí IV/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	271.624.363	84.677.924
- Chi phí nhân công	156.153.196	107.639.610
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.295.453	32.765.150
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.293.326	138.728.829
- Chi phí khác bằng tiền	41.250.000	6.750.000
Cộng:	**528.616.338**	**370.561.513**

Chi phí bán hàng theo yếu tố	Quí IV/2016	Quí IV/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.611.966	39.295.744
- Chi phí nhân công	423.775.362	-39.963.410
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-979.926.318	413.064.710
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.100.121.241	1.305.961.568
- Chi phí khác bằng tiền	21.343.094	32.299.695
Cộng:	**588.925.345**	**1.750.658.307**

Chi phí quản lý theo yếu tố	Quí IV/2016	Quí IV/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.544.409	7.309.379
- Chi phí nhân công	171.529.947	59.992.774
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.071.800	18.967.548
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.038.115	40.222.038
- Chi phí khác bằng tiền	30.225.360	79.350.578
Cộng:	**276.409.631**	**205.842.317**

11. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	Quí IV/2016	Quí IV/2015
- Lợi nhuận trước thuế	2.620.219.668	2.680.761.987
- Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thu nhập chịu thuế:	0	3.000.000
+ Hỗ trợ ngành giáo dục	*0*	*3.000.000*
- Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.620.219.668	2.683.761.987
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	524.043.934	590.427.638

Kỳ cả năm 2016:

01. **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	Năm 2016	Năm 2015
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	62.311.302.390	58.848.938.821
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.153.654.551	8.874.930.540
Cộng:	**71.464.956.941**	**67.723.869.361**

	b/ Doanh thu đối với bên liên quan		
	- Công ty TNHH Nguyên Huy	42.067.270	57.472.730

02.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	Năm 2016	Năm 2015
	- Hàng bán bị trả lại	159.164.594	186.231.647
	Cộng:	**159.164.594**	**186.231.647**

03.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	Năm 2016	Năm 2015
	- Doanh thu thuần bán hàng	62.152.137.796	58.662.707.174
	- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9.153.654.551	8.874.930.540
	Cộng:	**71.305.792.347**	**67.537.637.714**

04.	**Giá vốn hàng bán**	Năm 2016	Năm 2015
	- Giá vốn của hàng hoá đã bán	47.394.361.012	44.343.574.239
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.992.375.118	1.925.849.671
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.003.050.317	685.022.541
	Cộng:	**51.389.786.447**	**46.954.446.451**

05.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	Năm 2016	Năm 2015
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	498.703.419	503.370.294
	- Lãi bán các khoản đầu tư	35.000.000	0
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	56.425.000	53.900.000
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	175.062.151	171.145.475
	Cộng:	**765.190.570**	**728.415.769**

06.	**Chi phí tài chính**	Năm 2016	Năm 2015
	- Lãi tiền vay	2.040.372	62.416.667
	Cộng:	**2.040.372**	**62.416.667**

07.	**Thu nhập khác**	Năm 2016	Năm 2015
	+ Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	*70.706.364*	*0*
	+ Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	*0*	*0*
	- Thu thuần từ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ	70.706.364	0
	- Tiền phạt thu được	71.129.900	7.744.500
	- Thu thanh lý vật tư, hàng hóa, dụng cụ	28.406.727	20.038.546
	- Thu hoa hồng viễn thông	14.589.615	19.505.407
	- Thu chênh lệch công nợ	67.496.270	89.221.306
	- Thu các khoản không tìm ra chủ nợ	286.954.732	0
	- Thu vận chuyển, lắp ráp	105.808.791	150.342.194
	- Thu khác	19.244.909	20.726.362
	Cộng:	**664.337.308**	**307.578.315**

08.	**Chi phí khác**	Năm 2016	Năm 2015
	- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	6.052.580	2.300.000
	- Khoản bị phạt, truy thu thuế các loại tại Chi nhánh tpHCM theo kết quả kiểm tra của Cục thuế tpHCM	0	24.109.135
	- Phí niêm yết trả cho Sở GDCK Hà Nội	15.000.000	15.000.000
	- Phí thực hiện quyền trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	10.000.000	5.000.000

- Thanh lý vật tư, hàng hóa	56.302.156	109.898.798
- Chênh lệch công nợ	12.024	12.771
- Chi vận chuyển, lắp ráp	5.100.000	38.841.000
- Chi hỗ trợ giáo dục	0	6.000.000
- Xử lý chênh lệch thiếu vật tư hàng hóa	1.203.176	0
- Chi phí khác	6.957.536	56.316.569
Cộng:	**100.627.472**	**257.478.273**

09. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ *(chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN)*		
- Lương	1.593.399.989	1.501.812.295
- Bảo hiểm xã hội	167.300.786	203.948.378
- Các khoản chi phí QLDN khác	722.598.185	921.638.453
Cộng:	**2.483.298.960**	**2.627.399.126**
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ *(chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng)*		
- Khấu hao tài sản cố định	249.327.562	1.931.290.594
- Điện	1.458.609.574	1.540.220.396
- Lương	5.351.156.398	5.083.158.111
- Các khoản chi phí bán hàng khác	4.016.459.610	3.891.432.712
Cộng:	**11.075.553.144**	**12.446.101.813**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí hàng hóa	47.474.890.910	44.343.574.239
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.130.166.484	994.989.319
- Chi phí nhân công	9.639.850.386	9.436.272.935
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	463.752.951	2.138.221.383
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.848.346.923	3.797.286.622
- Chi phí khác bằng tiền	514.680.412	562.038.468
Cộng:	**63.071.688.066**	**61.272.382.966**

Trong đó:

Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	915.144.245	700.729.338
- Chi phí nhân công	667.177.593	698.361.403
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.577.418	131.060.606
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.994.546	311.684.441
- Chi phí khác bằng tiền	96.051.250	13.472.000
Cộng:	**2.037.945.052**	**1.855.307.788**

Chi phí bán hàng theo yếu tố	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.720.875	247.881.860
- Chi phí nhân công	7.039.572.921	6.855.410.589
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.327.562	1.931.290.594
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.506.697.332	3.368.267.403
- Chi phí khác bằng tiền	93.234.454	43.251.367
Cộng:	**11.075.553.144**	**12.446.101.813**

Chi phí quản lý theo yếu tố	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.301.364	46.378.121
- Chi phí nhân công	1.933.099.872	1.882.500.943
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	136.847.971	75.870.183
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.655.045	117.334.778
- Chi phí khác bằng tiền	325.394.708	505.315.101
Cộng:	**2.483.298.960**	**2.627.399.126**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2016	Năm 2015
- Lợi nhuận trước thuế	7.684.013.830	6.225.789.468
- Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thu nhập chịu thuế:	-24.272.420	47.263.471
+ Phí quản lý niêm yết chứng khoán	*15.000.000*	*15.000.000*
+ Phí thực hiện quyền trả cho TT Lưu ký Chứng khoán	*10.000.000*	*5.000.000*
+ Các khoản phạt vi phạm hành chính	*6.052.580*	*2.354.336*
+ Các khoản thuế truy thu và phạt CN Công ty tại tpHCM do Cục thuế tpHCM xác định	*0*	*24.109.135*
+ Lãi góp vốn được chia (lãi: ghi âm, giảm TNCT)	*-56.425.000*	*-53.900.000*
+ Hỗ trợ ngành giáo dục	*0*	*26.000.000*
+ Các khoản khác	*1.100.000*	*28.700.000*
- Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.659.741.410	6.273.052.939
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.531.948.282	1.380.071.647

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. **Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:** không phát sinh

2. **Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** không phát sinh
   Giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Quí 4/2016	Quí 4/2015
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	0	0
	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.311.668.000	10.000.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Quí 4/2016	Quí 4/2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	0	0
	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.311.668.000	10.000.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. **Những khoản nợ tiềm tàng. khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không phát sinh

2. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo:**

   Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. **Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong quí IV/2016 và năm 2016 như sau:**

- Các giao dịch trọng yếu và công nợ với các bên liên quan:

Bên liên quan (BLQ)	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh quý IV/2016	Phát sinh năm 2016	Phải thu (phải trả) cuối kỳ
Công ty TNHH Nguyên Huy	Giám đốc Công ty Nguyên Huy là cổ đông lớn của Công Ty	BLQ mua hàng hóa	43.194.000	46.274.000	0
		BLQ bán hàng hóa	167.531.144	1.671.232.845	(88.001.364)

- Giao dịch với các thành viên chủ chốt:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Phát sinh quý IV/2016	Phát sinh năm 2016
Hội đồng quản trị	thù lao	0	60.000.000
Ban Giám đốc	lương, thưởng	169.654.957	683.449.315

4. **Trình bày tài sản. doanh thu. kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

   Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh sách, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, thiết bị giáo dục, cho thuê mặt bằng văn phòng, nhà xưởng và không có các chi nhánh tại các địa phương khác. Vì vậy, Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh quí IV/2016

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần (1)	Giá vốn (2)	Lợi nhuận gộp (3)=(1)-(2)
- Kinh doanh sách, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, thiết bị giáo dục, in ấn	9.657.523.585	7.737.454.573	1.920.069.012
- Cho thuê mặt bằng, dịch vụ	2.302.860.947	1.479.785.792	823.075.155
Tổng Cộng:	**11.960.384.532**	**9.217.240.365**	**2.743.144.167**

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh năm 2016

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần (1)	Giá vốn (2)	Lợi nhuận gộp (3)=(1)-(2)
- Kinh doanh sách, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, thiết bị giáo dục, in ấn	62.152.137.796	49.386.736.130	12.765.401.666
- Cho thuê mặt bằng, dịch vụ	9.153.654.551	2.003.050.317	7.150.604.234
Tổng Cộng:	**71.305.792.347**	**51.389.786.447**	**19.916.005.900**

5. **Thông tin so sánh** (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước): Không phát sinh.

6. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục trong tương lai.

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Mai Anh	Lê Mạnh	Nguyễn Văn Cần